



dǎ suì
打碎

verb · break; shatter

Example Sentences

Fèn nù ràng tā dǎ suì le zhuō shàng de huā píng
愤怒让他打碎了桌上的花瓶。

Anger made him shatter the vase on the table.

Tā bù xiǎo xīn dǎ suì le bō li bēi
他不小心打碎了玻璃杯。

He accidentally broke the glass.

Trace each character, then write the word on your own.

打	打	打	打	打	打	打	打				
碎	碎	碎	碎	碎	碎	碎	碎	碎	碎	碎	碎
碎	碎	碎	碎	碎							